

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện trình độ đại học thuộc ngành Công nghệ truyền thông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023, Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 09 năm 2024 và và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-ĐHSPKT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-ĐHSPKT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về việc ban hành chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông trình độ Đại học theo hướng tiếp cận CDIO;

Căn cứ Hướng dẫn số 1064/HD-HĐKHĐT ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về việc rà soát, hiệu chỉnh các chương trình đào tạo đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện trình độ đại học thuộc ngành Công nghệ truyền thông (mã ngành 7320106) áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025.

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học là cơ sở để các đơn vị đào tạo và phòng ban liên quan lập kế hoạch hoạt động và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 256/QĐ-ĐHSPKT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM về việc ban hành chương trình đào tạo Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện trình độ đại học thuộc ngành Công nghệ truyền thông.

Điều 4. Các phòng ban, khoa/viện, các cá nhân liên quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT (3b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Quách Thanh Hải



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 2907/QĐ-ĐHSPKT ngày...05... tháng...8... năm...2025...)

của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

Tên chương trình:	Truyền thông số và công nghệ đa phương tiện
Tên tiếng Anh:	Digital communications and multimedia technology
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Công nghệ truyền thông
Mã ngành:	7320106
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Văn bằng tốt nghiệp:	Kỹ sư

1. Mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu chung:

Đào tạo Kỹ sư ngành Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện (TTS&CNDPT) có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về CNTT (TTS&CNDPT), có năng lực đáp ứng được nhu cầu của thị trường việc làm trong thời đại Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0.

Theo học Chương trình CNTT (TTS&CNDPT) tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM sinh viên sẽ được trang bị kiến thức cơ sở về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, các kiến thức truyền thông xã hội, quảng cáo, công nghệ truyền thông, kiến thức về hội họa, mỹ thuật, quản trị, quản lý,... Từ đó, sinh viên hình thành khả năng sáng tạo và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện, hiểu và ứng dụng lý thuyết, kỹ năng truyền thông đa phương tiện trong truyền thông xã hội, quản trị truyền thông, tổ chức thực hiện các chương trình, chiến dịch truyền thông, các dự án phát triển truyền thông đa phương tiện ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Sinh viên ra trường sẽ có được nền tảng lý thuyết vững vàng, kinh nghiệm thực tế, khả năng sẵn sàng làm việc trong lĩnh vực CNTT (TTS&CNDPT), cũng như nhận thức được tầm quan trọng của liên kết các ngành nghề trong những bối cảnh khác nhau.

Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. Áp dụng các kiến thức mỹ thuật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản và chuyên ngành công nghệ truyền thông để phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời.
2. Hình thành các kỹ năng giải quyết vấn đề, nguyên cứu, phân tích, tổng hợp, đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề của lĩnh vực công nghệ truyền thông.
3. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ, giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng cơ hội nghề nghiệp.
4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành các dự án hay hệ thống công nghệ truyền thông.
5. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng bản quyền và sở hữu trí tuệ trong hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ truyền thông.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

TT	Chuẩn đầu ra (Expected learning outcomes – ELO)	Trình độ năng lực
ELO1	Sử dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và công nghệ thông tin vào phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời.	3
	ELO1/PI1: Áp dụng được các định luật, định lý toán học giải quyết các vấn đề liên quan đến Công nghệ truyền thông.	3
	ELO1/PI2: Áp dụng được các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội giải quyết các vấn đề liên quan đến Công nghệ truyền thông.	3
	ELO1/PI3: Sử dụng được công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề nghề nghiệp và học tập suốt đời.	3
ELO2	Áp dụng các kiến thức nền tảng cốt lõi, các kiến thức chuyên ngành truyền thông số và công nghệ đa phương tiện vào phân tích, đánh giá các sản phẩm truyền thông số.	4
	ELO2/PI1: Ứng dụng các hiểu biết về các nguyên lý truyền thông, các xu hướng truyền thông, các loại hình truyền thông vào quá trình phân tích, đánh giá, sản xuất các sản phẩm truyền thông.	4
	ELO2/PI2: Ứng dụng các hiểu biết về công nghệ truyền thông như xử lý ảnh, IoT, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây... Vào phân tích, đánh giá, sản xuất các sản phẩm truyền thông.	4
	ELO2/PI3: Áp dụng được khả năng thiết kế, khả năng sử dụng các phần mềm để sản xuất các sản phẩm truyền thông.	4

ELO3	Thử nghiệm, phân tích, lập luận giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực truyền thông số và công nghệ đa phương tiện.	4
	ELO3/PI1: Nhận biết và xác định các vấn đề cần giải quyết, các trường hợp sai hỏng, các khó khăn trong quá trình làm việc, các yêu cầu của sản phẩm truyền thông hay yêu cầu từ khách hàng.	4
	ELO3/PI2: Sử dụng khả năng tư duy logic để phân tích, giải quyết các vấn đề trong môi trường nghề nghiệp. Sử dụng các giả thiết để đơn giản hóa các vấn đề phức tạp.	4
	ELO3/PI3: Xác định và phân tích các yếu tố bất định ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu, đề xuất các phương án giải quyết. Phân tích, so sánh các phương án giải quyết vấn đề phù hợp với từng hoàn cảnh.	4
ELO4	Hình thành, phát triển kỹ năng, thái độ cá nhân chuyên nghiệp, đánh giá hệ thống truyền thông.	5
	ELO4/PI1: Thể hiện tư duy sáng tạo, tư duy suy xét logic, đề xuất các ý kiến, có kế hoạch thực hiện, dự đoán và chấp nhận rủi ro. Tổ chức lập kế hoạch, quản lý thời gian và nguồn lực bản thân.	5
	ELO4/PI2: Nhận biết, xác định các kiến thức, kỹ năng, thái độ hiện có của bản thân; xác định các kiến thức kỹ năng còn thiếu, chưa phù hợp với yêu cầu công việc.	5
	ELO4/PI3: Xác định các yếu tố bên trong - bên ngoài, các yếu tố liên ngành và các yếu tố xã hội của hệ thống.	5
ELO5	Làm việc hiệu quả với người khác trong môi trường đa ngành nghề, giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hoá với nhiều hình thức khác nhau.	3
	ELO5/PI1: Thành lập nhóm, thể hiện khả năng hợp tác giữa các thành viên trong nhóm và nhóm liên ngành, thể hiện khả năng lãnh đạo nhóm hoạt động hiệu quả.	3
	ELO5/PI2: Giao tiếp bằng văn viết, điện tử/đa phương tiện, bằng đồ họa.	3
	ELO5/PI3: Thể hiện khả năng thuyết trình.	3
ELO6	Có trình độ ngoại ngữ phù hợp để phát triển nghề nghiệp và hội nhập.	3

	ELO6/PI1: Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.	3
	ELO6/PI2: Có khả năng đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành truyền thông bằng tiếng Anh.	3
	ELO6/PI3: Có khả năng tìm kiếm các tài liệu chuyên môn ngành truyền thông bằng tiếng Anh.	3
ELO7	Xác định bối cảnh doanh nghiệp, bối cảnh xã hội và xu hướng phát triển của ngành Công nghệ truyền thông.	5
	ELO7/PI1: Thể hiện vai trò và trách nhiệm đối với xã hội, nhận biết và tôn trọng văn hóa của các tổ chức khác nhau.	5
	ELO7/PI2: Tuân thủ các luật định liên quan đến ngành Công nghệ truyền thông.	5
	ELO7/PI3: Nhận biết các tiến trình và xu hướng phát triển của ngành Công nghệ truyền thông.	5
ELO8	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành các dự án truyền thông số và công nghệ đa phương tiện.	6
	ELO8/PI1: Áp dụng các kiến thức truyền thông xã hội, quảng cáo, các kiến thức về công nghệ truyền thông như AI, IoT, AR, VR để thử nghiệm, hình thành ý tưởng các dự án truyền thông.	6
	ELO8/PI2: Áp dụng các kiến thức truyền thông xã hội, quảng cáo, các kiến thức về công nghệ truyền thông như AI, IoT, AR, VR để thiết kế các dự án truyền thông cho doanh nghiệp, tổ chức.	6
	ELO8/PI3: Áp dụng các kiến thức truyền thông xã hội, quảng cáo, các kiến thức về công nghệ truyền thông như AI, IoT, AR, VR để triển khai xây dựng thành công các dự án truyền thông.	6
	ELO8/PI4: Áp dụng các kiến thức truyền thông xã hội, quảng cáo, các kiến thức về công nghệ truyền thông như AI, IoT, AR, VR vào vận hành hiệu quả các dự án truyền thông.	6
ELO9	Lãnh đạo và kinh doanh trong lĩnh vực Công nghệ truyền thông.	3
	ELO9/PI1: Thể hiện được kỹ năng lãnh đạo doanh nghiệp truyền thông.	3

ELO9/PI2: Thể hiện được kỹ năng kinh doanh trong ngành Công nghệ truyền thông.	3
--	---

Bảng quy ước về trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả
$0.0 \leq \text{TĐNL} \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/ kiến thức thành các chi tiết/ bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/ thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/ sắp xếp/ tổ chức/ thiết kế/ khái quát hóa các chi tiết/ bộ phận theo cách khác/ mới để tạo ra cấu trúc/ mô hình/ sản phẩm mới.

3. Vị trí việc làm và cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp:

Các vị trí việc làm thuộc nhóm truyền thông số, sáng tạo sản phẩm dịch vụ đa phương tiện:

- Chuyên viên thiết kế: 3D, game, phim ảnh, hoạt hình, web,...
- Kỹ sư phát triển truyền thông số: edge/cloud, IoT, AI

Các vị trí việc làm thuộc nhóm công nghệ đa phương tiện:

- Biên tập, quản lý các dự án đa phương tiện: quảng cáo, video,...
- Chuyên gia/Quản lý Truyền thông tại các tổ chức, doanh nghiệp.
- Chuyên gia lập kế hoạch sự kiện/chiến dịch truyền thông.
- Chuyên gia/Giám đốc quan hệ công chúng.
- Chuyên gia/Biên tập/Quản lý dự án truyền thông xã hội/kỹ thuật số.

- Chuyên gia phát triển trải nghiệm đa phương tiện.
- Giám đốc tiếp thị/Giám đốc tiếp thị kỹ thuật số tại các tổ chức, doanh nghiệp.
- Nhà sản xuất/Người quản lý phương tiện truyền thông.

Các vị trí việc làm có tính liên ngành:

- Tham gia giảng dạy, nghiên cứu, quản lý tại các cơ sở đào tạo, trường đại học, viện nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT (TTS&CNĐPT).

4. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khoá:

- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Khối lượng kiến thức toàn khoá: 150 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Ngoại ngữ).

5. Thông tin tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Hình thức tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
- Phương thức tuyển sinh: Tuyển sinh theo các phương thức được quy định bởi Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
- Các tổ hợp môn học sử dụng trong xét tuyển: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp Kỹ sư ngành Công nghệ truyền thông thực hiện theo các quy định sau:

1. Thông tư 08/2021/TT-GDDT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
2. Quyết định số 3811/QĐ-ĐHSPKT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
3. Quyết định số 1238/QĐ-ĐHSPKT ngày 11 tháng 05 năm 2023 về việc ban hành quy định các học phần Ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ đại học từ khóa 2023 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

7. Thang điểm và cách thức đánh giá:

Thang điểm: 10. Cách thức đánh giá theo quy định/quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

8. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 150, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương và mỹ thuật: 44
 - o Kiến thức bắt buộc: 40
 - o Kiến thức tự chọn: 04
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 106
 - o Kiến thức bắt buộc: 91
 - o Kiến thức tự chọn: 15

Khối kiến thức chuyên đề doanh nghiệp, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng: Không tính
Kiến thức Ngoại ngữ: Sinh viên cần phải đạt 02 học phần ngoại ngữ: (Theo Quyết định số 3776/QĐ-DHSPKT ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc qui định các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ đại học).

- Kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh 1 (ENCS140026) – 4 Tín chỉ.
- Kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh 2 (ENCS240026) – 4 Tín chỉ.

9. Nội dung chương trình:

Tên	Số tín chỉ		
	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
TỔNG (I + II)	150	131	19
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	44	40	4
Lý luận chính trị + Pháp luật	14	14	
Khoa học xã hội và Mỹ thuật	18	14	4
Toán và Khoa học tự nhiên	6	6	
Nhập môn	3	3	
Tin học	3	3	
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	106	91	15
Cơ sở nhóm ngành và ngành	41	35	6
Chuyên ngành	51	42	9
Thực hành xưởng, thực tập công nghiệp	2	2	
Thực tập tốt nghiệp	2	2	
Đồ án tốt nghiệp	10	10	
III. CHUYÊN ĐỀ DOANH NGHIỆP	0 (2)		
IV. GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG	0		
Giáo dục thể chất 1	1		
Giáo dục thể chất 2	1		

Tự chọn <i>Giáo dục thể chất 3</i>	1		
Giáo dục quốc phòng	165 tiết		

9.1. Phần bắt buộc:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn học tiên quyết
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			44	
A. Lý luận chính trị + Pháp luật			14	
1	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
2	LLCT130105	Triết học Mác-Lênin	3	
3	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	LLCT220514	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
5	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LLCT130105
6	GELA236939	Pháp luật đại cương	3	
B. Khoa học xã hội và Mỹ thuật			18	
7	AEST125056	Mỹ học	2	
8	MLET130156	Luật và đạo đức trong lĩnh vực truyền thông	3	
9	PRVC130256	Nguyên lý thị giác và màu sắc	3	
10	INCO130456	Truyền thông liên văn hoá	3	
11	HWCI130556	Lịch sử văn minh thế giới	3	
12		Tự chọn KHXH	4	
C. Toán và Khoa học tự nhiên			6	
13	DIGR230485	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3 (2+1)	
14	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3	
D. Nhập môn			3	
15	INCT130356	Nhập môn ngành Công nghệ Truyền thông (TTS&CNĐPT)	3 (2+1)	
E. Tin học			3	
16	INPY131685	Nhập môn Lập trình Python	3 (2+1)	
F. Giáo dục thể chất và Quốc phòng			0	
17	PHED110130	Giáo dục thể chất 1 (Điền kinh)	1	
18	FOOT112330	Bóng đá	1	Chọn học 2 học phần trong danh sách
19	VOLL112330	Bóng chuyền	1	
20	BASK112330	Bóng rổ	1	

21	BADM112330	Cầu lông	1	
22	TENN112330	Quần vợt	1	
23	KARA112330	Không thủ đạo	1	
24	CHES112330	Cờ vua	1	
25	CHIN112330	Cờ tướng	1	
26	YOGA112330	Yoga	1	
27	PICK112330	Pickleball	1	
28		Giáo dục quốc phòng	4 (165 tiết)	
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			106	
A. Cơ sở ngành			41	
29	COTH240656	Lý thuyết truyền thông	4	
30	SMCO230756	Truyền thông mạng xã hội	3	
31	WMCO230856	Viết cho truyền thông đa phương tiện	3	
32	ONAD230956	Truyền thông doanh nghiệp	3	
33	GDMD231056	Nguyên lý thiết kế đa phương tiện	3	
34	DIMA231156	Nhập môn Quản trị và Marketing	3	
35	EDMC331556	Marketing số	3	
36	MEDI341656	Chiến lược quan hệ công chúng	4	
37	MEMA331756	Quản trị thương hiệu	3	
38	PHTO333456	Nghệ thuật nhiếp ảnh	3 (2+1)	
39	DAPM331856	Lập kế hoạch truyền thông	3	
40		Tự chọn cơ sở ngành	6	
B. Chuyên ngành			51	
41	WMAD442056	Thiết kế Web và ứng dụng di động	4 (3+1)	
42	GRDE442156	Thiết kế nhận diện thương hiệu	4 (3+1)	
43	FPVE442256	Dựng phim kỹ thuật số	4 (3+1)	
44	ADPP432356	Âm thanh và hậu kỳ kỹ thuật số	3 (2+1)	
45	DICO432456	Kỹ xảo và hiệu ứng	3 (2+1)	
46	ARVR432556	Công nghệ AR và VR	3 (2+1)	
47	COCM432656	Quản trị truyền thông về khủng hoảng	3	

48	ARIN330585	Trí tuệ nhân tạo	3 (2+1)	
49	MOPR331279	Lập trình di động	3 (2+1)	
50	PRCO422756	Đồ án truyền thông	2	
51	FIMK432856	Sản xuất video	3 (2+1)	
52	DICP432956	Sản xuất nội dung sáng tạo	3 (2+1)	
53	PRMT443056	Công nghệ sản xuất ấn phẩm truyền thông	4 (3+1)	
54		Tự chọn chuyên ngành	9	
C. Thực hành xưởng, thực tập công nghiệp			2	
55	PRGD221256	Thực tập thiết kế	2	
D. Tốt nghiệp			12	
56	WSCT423356	Thực tập tốt nghiệp	2	
57	GTCT403456	Đồ án tốt nghiệp CNTT (TTS&CNĐPT)	10	
TỔNG			150	

9.2. Phần tự chọn:

A. Tự chọn Khoa học Xã hội (Sinh viên chọn 2 trong 8 môn sau)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã MH trước, MH tiên quyết
01	GEEC220105	Kinh tế học đại cương (Ngành ngoài k.tế)	2	
02	INMA220305	Nhập môn Quản trị học	2	
03	PLSK320605	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	2	
04	INSO321005	Nhập môn xã hội học	2	
05	REME320690	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
06	LESK120190	Kỹ năng học tập đại học	2	
07	SYTH220505	Tư duy hệ thống	2	
08	IVNC320905	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
Tổng			4	

B. Kiến thức cơ sở ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau):

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hướng chuyên ngành
1	DBES333877	Nhập môn dữ liệu lớn	3 (2+1)	Công nghệ
2	DASA230179	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3 (2+1)	
1	CMUH231356	Các loại hình truyền thông đương đại và	3	Truyền thông

		thói quen người dùng		
2	SCMO331456	Xã hội học truyền thông đại chúng	3	

C. Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành sau):

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hướng chuyên ngành
1	IMPR432446	Xử lý ảnh	3	Công nghệ
2	ITAA433946	IoT và Ứng dụng	3	
3	CLCO432779	Điện toán đám mây	3 (2+1)	
1	FIDI433156	Nghiệp vụ đạo diễn	3	Truyền thông
2	PRCO433256	Truyền thông giao tiếp chuyên nghiệp	3	
3	ICMO331956	Truyền thông Marketing tích hợp	3	

9.3. Học phần chuyên đề doanh nghiệp:

Chương trình dành ra 1tc để tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề của doanh nghiệp. SV phải hoàn tất nội dung này như là một điều kiện tiên quyết để xét tốt nghiệp nhưng không tính vào tổng số 150tc của CTĐT (Mã học phần: SEMI310026-Chuyên đề doanh nghiệp)

10. Kế hoạch giảng dạy:

Các môn không khép vào kế hoạch giảng dạy, Phòng Đào tạo sẽ mở lớp trong các học kỳ để sinh viên tự lên kế hoạch học tập:

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Điều kiện môn học tiên quyết
1		Giáo dục thể chất	0 (1)	
3	SEMI310026	Chuyên đề doanh nghiệp	0 (2)	
4	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
5	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
6	LLCT220514	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
7	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
8		Giáo dục Quốc phòng	0 (165)	
Tổng			8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện môn học tiên quyết
Học kỳ 1			21	
1	GELA236939	Pháp luật đại cương	3	
2	AEST125056	Mỹ học	2	
3	HWCI130556	Lịch sử văn minh thế giới	3	
4	MLET130156	Luật và đạo đức trong lĩnh vực truyền thông	3	
5	COTH240656	Lý thuyết truyền thông	4	
6	DIGR230485	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3 (2+1)	
7	INCT130356	Nhập môn ngành Công nghệ Truyền thông (TTS&CNĐPT)	3 (2+1)	
Học kỳ 2			19	
1	LLCT130105	Triết học Mác-Lênin	3	
2	PRVC130256	Nguyên lý thị giác và màu sắc	3	
3	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3	
4	INPY131685	Nhập môn Lập trình Python	3 (2+1)	
5	PHED110513	Giáo dục thể chất 1	0 (1)	
6	ONAD230956	Truyền thông doanh nghiệp	3	
7	PRGD221256	Thực tập thiết kế	2	
8		Tự chọn KHXH 1	2	
Học kỳ 3			19	
1	SMCO230756	Truyền thông mạng xã hội	3	
2	WMCO230856	Viết cho truyền thông đa phương tiện	3	
3	GDMD231056	Nguyên lý thiết kế đa phương tiện	3	
4	INCO130456	Truyền thông liên văn hoá	3	
5	DIMA231156	Nhập môn Quản trị và Marketing	3	
6	GRDE442156	Thiết kế nhận diện thương hiệu	4 (3+1)	
Học kỳ 4			21	
1	PHTO333456	Nghệ thuật nhiếp ảnh	3 (2+1)	
2	MEMA331756	Quản trị thương hiệu	3	
3	EDMC331556	Marketing số	3	
4	ADPP432356	Âm thanh và hậu kỳ kỹ thuật số	3 (2+1)	

5	ARIN330585	Trí tuệ nhân tạo	3 (2+1)	
		Tự chọn cơ sở ngành	6	
Học kỳ 5			20	
1	MEDI341656	Chiến lược quan hệ công chúng	4	
2	WMAD442056	Thiết kế Web và ứng dụng di động	4 (3+1)	
3	ARVR432556	Công nghệ AR và VR	3 (2+1)	
		Tự chọn chuyên ngành	9	
Học kỳ 6			19	
1	DICO432456	Kỹ xảo và hiệu ứng	3 (2+1)	
2	DAPM331856	Lập kế hoạch truyền thông	3	
3	COCM432656	Quản lý truyền thông về khủng hoảng	3	
4	FPVE442256	Dựng phim kỹ thuật số	4 (3+1)	
5	MOPR331279	Lập trình di động	3 (2+1)	
6	FIMK432856	Sản xuất Video	3 (2+1)	
Học kỳ 7			13	
1	PRCO422756	Đồ án truyền thông	2	
2	DICP432956	Sản xuất nội dung sáng tạo	3 (2+1)	
3	PRMT433056	Công nghệ sản xuất ấn phẩm truyền thông	4 (3+1)	
4		Tự chọn KHXH 2	2	
5	WSCT423356	Thực tập tốt nghiệp	2	
Học kỳ 8			10	
1	GTCT403456	Đồ án tốt nghiệp CNTT (TTS&CNĐPT)	10	

11. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần:

I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG
A. LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT

1. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist – Leninist Political Economy)

- Phân bố thời gian học tập: 2(2,0,4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Kinh tế chính trị cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật vào quá trình nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và định hướng phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục nâng cao khả năng lập luận và phản biện các vấn đề kinh tế xã hội cho sinh viên.

2. Triết học Mác – Lênin (Marxist – Leninist Ideology)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3,0,6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Triết học Mác - Lênin thuộc chương trình Lý luận chính trị, cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin nhằm xây dựng ở sinh viên thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác, từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề khoa học, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2/0/4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học thuộc chương trình Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học - một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin, bao gồm:

- Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.
- Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa.
- Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2/0/4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung chủ yếu của học phần là cung cấp, trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời cũng cung cấp, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi và hệ thống về Đảng Cộng sản Việt Nam: Sự ra đời của Đảng (1920 - 1930); Quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Quá trình

Đang lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); Quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (1975 đến nay). Qua đó khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)

- Phân bố thời gian học tập: 2(2/0/4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc chương trình Lý luận chính trị nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

6. Pháp luật đại cương (General Law)

- Phân bố thời gian học tập: 3(3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên tất cả các ngành những kiến thức cơ bản về lý Nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng. Từ đó giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể, giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

B. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ MỸ THUẬT

7. Mỹ học (Aesthetics)

- Phân bố thời gian học tập: 2(2/0/4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách nhìn nhận, đánh giá về cái đẹp trong thiên nhiên, trong nghệ thuật và trong xã hội, về mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức, về thị hiếu thẩm mỹ, nhận thức thẩm mỹ... để từ đó áp dụng vào chuyên môn, cuộc sống một cách có hiệu quả. Mặt khác, học phần còn giúp cho sinh viên hiểu được quá trình sáng tạo nên tác phẩm nghệ thuật, những yếu tố cần và đủ để làm nên tác phẩm/sản phẩm có tính thẩm mỹ cao.

8. Luật và đạo đức trong lĩnh vực truyền thông (Law and Ethics in Media and Communicaton)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Sinh viên được cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; Các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; Các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; Vấn đề tu dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông.

9. Lịch sử văn minh thế giới (History of world Civilizations)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp kiến thức hệ thống về quá trình hình thành và phát triển của văn minh nhân loại qua các thời kỳ: tiền sử, cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại. Nội dung tập trung vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng và khoa học kỹ thuật. Từ xã hội công xã nguyên thủy, văn minh nhân loại đã phát triển đa dạng ở phương Đông và phương Tây, với những nền văn minh tiêu biểu như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy Lạp, La Mã... Quá trình giao lưu và hội nhập Đông – Tây ngày càng sâu rộng, đặc biệt từ thế kỷ XVII dưới tác động của chủ nghĩa tư bản. Môn học giúp người học hiểu quy luật tiến hóa lịch sử, nhìn nhận khách quan các nền văn minh, từ đó nâng cao ý thức gìn giữ di sản và giá trị nhân loại.

10. Nguyên lý thị giác và màu sắc (Principles of Visual and the colors)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về ngôn ngữ của các tín hiệu thị giác, các nguyên lý sáng tạo, các công thức và thủ pháp bố cục cơ bản. Đồng thời cung cấp kiến thức nền tảng về lý thuyết màu sắc, bao gồm hệ thống màu, sự phối hợp và tương phản màu, cùng tác động tâm lý của màu sắc. Sinh viên sẽ học cách ứng dụng màu sắc hiệu quả trong nghệ thuật và thiết kế nhằm nâng cao khả năng biểu đạt và truyền tải thông điệp thị giác.

11. Truyền thông liên văn hoá (Intercultural Communication)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để hiểu và vận dụng hiệu quả các nguyên tắc giao tiếp trong bối cảnh đa văn hoá. Môn học tập trung phân tích sự khác biệt về giá trị, niềm tin, hệ thống tư duy, hành vi giao tiếp và quy ước xã hội giữa các nền văn hoá, từ đó giúp người học nhận diện các yếu tố gây ra hiểu lầm, xung đột hoặc thất bại trong giao tiếp xuyên văn hoá.

Nội dung môn học bao gồm: khái niệm và phạm vi của truyền thông liên văn hoá; các yếu tố cấu thành văn hoá; nhận diện bản sắc và định kiến văn hoá; sự khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ và ngôn ngữ; vai trò của bối cảnh văn hoá trong truyền thông; các mô hình giao tiếp liên văn hoá; và ứng dụng trong môi trường truyền thông toàn cầu như truyền thông doanh nghiệp, truyền thông đại chúng, đàm phán quốc tế và xây dựng hình ảnh

thương hiệu. Thông qua thảo luận tình huống, phân tích trường hợp thực tế và so sánh liên văn hoá (trong đó có Việt Nam), sinh viên được rèn luyện tư duy phân biện, kỹ năng thích ứng văn hoá và năng lực giao tiếp hiệu quả trong môi trường toàn cầu hoá – một năng lực thiết yếu cho người làm truyền thông hiện đại.

12. Tự chọn khoa học xã hội (4TC)

12. 1. Kinh tế học đại cương

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2.0,4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Môn Kinh tế học đại cương cung cấp cho sinh viên chuyên ngành kinh tế những nguyên lý cơ bản để phân tích hoạt động kinh tế đang diễn ra trong nền kinh tế thị trường dưới góc độ vi mô cũng như vĩ mô. Với những kiến thức được cung cấp từ học phần này, người học sẽ có cái nhìn năng động và hệ thống về các hoạt động kinh tế trong thực tiễn của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng các nguyên lý, các quy luật kinh tế để xử lý tình huống cụ thể.

12. 2. Nhập môn quản trị học

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2.0,4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị, bao gồm những yếu tố môi trường tổng quát nhất tác động đến doanh nghiệp và những chức năng cơ bản của quản trị trong tổ chức kinh doanh, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, và kiểm tra.

Bên cạnh đó, các hoạt động trên lớp được thiết kế để nâng cao kỹ năng tìm kiếm thông tin, nói chuyện trước đám đông, tư duy phân biện của sinh viên.

12. 3. Kỹ năng xây dựng kế hoạch

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2.0,4)
 - Học phần trước: Không
 - Học phần tiên quyết: Không
 - Học phần song hành: Không
-

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp xây dựng kế hoạch. Hướng dẫn cho người học các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh bản thân để từ đó người học xây dựng cho mình kế hoạch học tập, kế hoạch cho công việc phù hợp và hiệu quả. Ngoài ra còn hướng dẫn người học cách thức quản lí thời gian và sắp xếp công việc hiệu quả.

12. 4. Nhập môn xã hội học

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2,0,4)

- Học phần trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên về hệ thống lý thuyết cơ bản của môn xã hội học: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học; kược khảo lịch sử ra đời và phát triển của xã hội học; phương pháp nghiên cứu của xã hội học; thể nào là: cá nhân và xã hội. những khái niệm và phạm trù cơ bản của xã hội học; di động xã hội và biến đổi xã hội; văn hóa xã hội; dư luận xã hội và thông tin đại chúng; xã hội học nông thôn; xã hội học đô thị; xã hội học gia đình.

12. 5. Phương pháp nghiên cứu khoa học

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2,0,4)

- Học phần trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Trong quá trình đào tạo ở trường Đại học, sinh viên không chỉ lĩnh hội tri thức từ phía giáo viên, mà học còn phải tự học và tự nghiên cứu. Từ tự giác, tích cực và sáng tạo, sinh viên sẽ tìm ra cái mới nhằm giải thích sâu sắc hay có lời giải phù hợp đó chính là sinh viên đã nghiên cứu khoa học. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm những nội dung về các khái niệm, qui trình và cấu trúc... Để từ đó sinh viên định hướng được việc lựa chọn đề tài nghiên cứu, soạn được đề cương và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong khi thu thập và xử lý thông tin hợp lý trong khi tiến hành công trình nghiên cứu khoa học. Sinh viên sẽ chủ động trong việc đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu cấp trường cũng như tiến hành luận văn tốt nghiệp hay đồ án tốt nghiệp một cách khoa học và thành công.

12. 6. Kỹ năng học tập đại học

- Phân bố thời gian học tập: 2(2,0,4)

-
- Học phần trước: Không
 - Học phần tiên quyết: Không
 - Học phần song hành: Không
 - Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần “Kỹ năng học tập đại học” trang bị cho người học những kiến thức về phương pháp học tập ở đại học để sinh viên áp dụng rèn luyện hình thành các kỹ năng học tập ở bậc đại học, nhằm vận dụng được các kỹ năng này trong quá trình học tập ở trường đại học và sau này nhằm nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu của bản thân. Qua học phần này hình thành ở người học khả năng tổ chức và thực hiện học tập một cách hệ thống, logic và khoa học.

12. 7. Tư duy hệ thống

- Phân bố thời gian học tập: 2 (2,0,4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức: tổng quan về hệ thống; tư duy dễ sống, học tập và làm việc hiệu quả hơn; phương pháp luận tư duy hệ thống; các phương pháp tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo.

12. 8. Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Phân bố thời gian học tập: 2(2,0,4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên: cấu trúc văn hóa đa tộc người và các vùng văn hóa Việt Nam; văn hóa Việt Nam – cách nhìn và cách tri nhận; giúp sinh viên tham khảo và nghiên cứu các tiêu chí hình thành các vùng văn hóa Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên nhận diện được nền văn hóa dân tộc.

C. TOÁN VÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

13. Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị (Discrete Mathematics and Graph Theory)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này gồm hai phần chính:

Phần “Toán rời rạc” trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về logic mệnh đề, logic vị từ, suy diễn logic, quan hệ tương đương, quan hệ thứ tự, dàn và đại số Boole. Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc phân tích, nhìn nhận vấn đề, trong việc xác định công thức đa thức tối thiểu bằng phương pháp biểu đồ Karnaugh.

Phần “Lý thuyết đồ thị” (LTĐT) trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết đồ thị và sự hiểu biết về các lĩnh vực ứng dụng của lý thuyết đồ thị, cung cấp kiến thức nền tảng về lý thuyết đồ thị ứng dụng trong tin học. Cung cấp các thuật toán, kỹ thuật và kỹ năng lập trình các giải thuật trong lý thuyết đồ thị.

14. Xác suất thống kê ứng dụng (Applied Probability and Statistics)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho người học nội dung: các khái niệm cơ bản trong lý thuyết xác suất: Quy tắc đếm, tổ hợp, chỉnh hợp, hoán vị, nhị thức Newton, phép thử, biến cố, xác suất, xác suất có điều kiện. Biến số ngẫu nhiên: Biến số ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên, đặc trưng số của biến ngẫu nhiên: kỳ vọng, phương sai, Mod, Med. Các phân phối xác suất thường dùng: phân phối nhị thức, phân phối Poisson, phân phối chuẩn, phân phối Student. Lý thuyết mẫu: khái niệm đám đông, mẫu ngẫu nhiên, thống kê trên mẫu, phương pháp lấy mẫu, đặc trưng của mẫu, phân phối của các đặc trưng mẫu, cách tính các đặc trưng mẫu. Lý thuyết ước lượng: khái niệm ước lượng, ước lượng điểm, ước lượng khoảng. Kiểm định giả thuyết thống kê: khái niệm sai lầm loại I và II, mức ý nghĩa của kiểm định, kiểm định về trung bình, kiểm định về tỉ lệ, kiểm định về sự bằng nhau của 2 trung bình, 2 tỉ lệ, kiểm định về tính độc lập. Tương quan và hồi quy: biến số ngẫu nhiên 2 chiều, hệ số tương quan, hệ số tương quan mẫu, bảng tương quan thực nghiệm, đường hồi qui thực nghiệm.

D. NHẬP MÔN

15. Nhập môn ngành Công nghệ truyền thông (TTS&CNĐPT Introduction to Media Technology)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nhập môn ngành được thiết kế để giúp sinh viên năm thứ nhất làm quen với môi trường mới và tiến bước thành công trên con đường trở thành kỹ sư Công nghệ truyền thông tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM.

Học phần này trang bị cho sinh viên về định hướng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm cũng như nền tảng đạo đức nghề nghiệp. Các kiến thức cung cấp bao gồm:

- **Các kiến thức cơ bản về trường ĐHSPKT TP.HCM:**

Mô tả được sơ đồ tổ chức, định hướng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Khoa chuyên ngành, sơ đồ tổ chức của Đoàn thanh niên, các hoạt động của các câu lạc bộ của trường.

- **Các kiến thức cơ bản về ngành Công nghệ truyền thông:**

- Vai trò vị trí của ngành Công nghệ truyền thông trong đời sống xã hội.
- Xu hướng phát triển của ngành Công nghệ truyền thông.

- Các sản phẩm chính của ngành Công nghệ truyền thông.
- Thị trường lao động ngành Công nghệ truyền thông.
- Các cơ hội nghề nghiệp của các Kỹ sư Công nghệ truyền thông.
- Lịch sử Công nghệ truyền thông.
- **Các kiến thức cơ bản về chương trình đào tạo Kỹ sư Công nghệ truyền thông:**
 - Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Công nghệ truyền thông.
 - Các học phần trong chương trình đào tạo.
 - Sơ đồ chương trình đào tạo.
 - Các phân ngành đào tạo.
 - Hướng phát triển sau khi ra trường.
- **Các kiến thức kỹ năng mềm cần thiết cho quá trình học tập:**
 - Các phương pháp tìm kiếm, phân loại và xử lý thông tin.
 - Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, soạn thảo bài luận và thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, quản lý dự án, khởi nghiệp, học tập suốt đời...
 - Kỹ năng quản lý hiệu quả thời gian và nguồn lực bản thân.
 - Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh

E. TIN HỌC

16. Nhập môn lập trình Python (Introduction to Python Programming)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên không thuộc ngành Công nghệ thông tin làm quen với việc lập trình. Ngôn ngữ lập trình được chọn để giới thiệu là Python, một ngôn ngữ đa năng và rất phổ biến hiện nay. Người học sẽ được làm quen và thực hành các nội dung lập trình căn bản như: mệnh đề điều kiện, vòng lặp, hàm, đọc ghi files, trực quan hóa dữ liệu, xử lý lỗi.

G. GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG

17. Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)

- Phân bố thời gian học tập: 1 (0/1/2)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát về lịch sử phát triển thể thao và phong trào Olympic, lợi ích của việc tập luyện TDTT và các nguyên tắc, phương pháp tập luyện TDTT. Kỹ thuật nhảy xa kiểu ưỡn thân và chạy cự ly trung bình. Các bài test kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo.

18. Giáo dục thể chất 2, 3 (Chọn 2 trong 10 môn theo danh sách bên dưới để học)

- Phân bố thời gian học tập: 1 (0/1/2)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

18. Bóng đá; 19. Bóng chuyền; 20. Bóng rổ; 21. Cầu lông; 22. Quần vợt; 23. Không thủ đạo; 24. Cờ vua; 25. Cờ tướng; 26. Yoga; 27. Pickleball.

28. Giáo dục quốc phòng

- Phân bố thời gian học tập: (165 tiết)

II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

A. CƠ SỞ NGÀNH

29. Lý thuyết truyền thông (Communication Theory)

- Phân bố thời gian học tập: 4 (4/0/8)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông, truyền thông – vận động xã hội, truyền thông thay đổi hành vi, thông tin, giáo dục... Từ đó giúp người học hiểu, phân tích và ứng dụng được chu trình truyền thông cơ bản; phân tích, đánh giá, phản biện các mô hình truyền thông; thực hành được các kỹ năng truyền thông cơ bản như thiết kế thông điệp, nghiên cứu công chúng, lập kế hoạch, giám sát, đánh giá và duy trì kế hoạch truyền thông. Sau khi học xong học phần Lý thuyết truyền thông sinh viên sẽ có được kỹ năng đánh giá và phân tích hoạt động truyền thông bao gồm nhiều cấp độ, các dạng thức khác nhau từ truyền thông cá nhân, truyền thông nhóm, truyền thông đại chúng, giao tiếp trên mạng xã hội.

30. Truyền thông mạng xã hội (Social Media Communication)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Truyền thông mạng xã hội là môn học cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm, vai trò và chiến lược truyền thông trên các nền tảng mạng xã hội. Sinh viên được tìm hiểu cách xây dựng nội dung, quản lý thương hiệu cá nhân/doanh nghiệp và đo lường hiệu quả truyền thông, nhằm ứng dụng vào các chiến dịch truyền thông số hiện đại.

31. Viết cho truyền thông đa phương tiện (Media Writing)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về sáng tạo nội dung cho truyền thông đa phương tiện, vai trò, chức năng, tầm quan trọng của hoạt động sáng tạo đối với sự phát triển của tổ chức, doanh nghiệp. Qua đó, người học nắm bắt được tư duy sáng tạo nội dung và các kỹ năng cần thiết cũng như các bước lập kế hoạch tổng thể, cách tối ưu quy trình sáng tạo nội dung, hiệu quả phân phối, cách đo lường và đánh giá chất lượng nội dung, hiểu về SEO, hiểu rõ các nguyên tắc và tiêu chuẩn cho nội dung dạng văn bản (writing), dạng hình ảnh, nội dung trên website, video, Podcast và các nền tảng mạng xã hội phổ biến... để đem lại kết quả cao và toàn diện. Hoàn thành học phần này, người học có kiến thức để tự thiết kế ý tưởng, chiến lược và kế hoạch nội dung, thực hiện một chiến dịch Content Marketing theo từng bước, truyền tải trên các kênh truyền thông, mạng xã hội theo các phương pháp phù hợp nhất, nhằm mang lại tối đa lợi ích cho các tổ chức, doanh nghiệp.

32. Truyền thông doanh nghiệp (Corporate Communication)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức toàn diện về lý thuyết và thực hành truyền thông doanh nghiệp, bao gồm lãnh quản lý danh tiếng, truyền thông nội bộ, trách nhiệm xã hội, văn hoá doanh nghiệp và truyền thông lãnh đạo. Trong bối cảnh hiện nay, doanh nghiệp ngày càng cần đến truyền thông để tồn tại và phát triển, bởi họ phải duy trì mối quan hệ với nhiều nhóm đối tượng liên quan. Những nhóm này không chỉ bao gồm các yếu tố bên ngoài như khách hàng, chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự, mà còn bao gồm các bên liên quan nội bộ như nhân viên, nhà quản lý và nhà đầu tư. Sinh viên được trang bị công cụ và kỹ năng đề hoạch định, thực thi và đo lường hiệu quả truyền thông, nhằm nâng cao hình ảnh và mối quan hệ của tổ chức với các bên liên quan trong bối cảnh truyền thông hiện đại.

33. Nguyên lý thiết kế đa phương tiện (Principles of Multimedia Design)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về nguyên tắc và quy trình thiết kế trong lĩnh vực truyền thông, giúp sinh viên hiểu rõ cách thức sử dụng hình ảnh, màu sắc, bố cục, kiểu chữ và các yếu tố thị giác để truyền tải thông điệp hiệu quả. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá và ứng dụng các nguyên lý thiết kế vào việc xây dựng sản phẩm truyền thông đa phương tiện. Học phần cũng nhấn mạnh khả năng tư duy sáng tạo, tư duy thẩm mỹ và kỹ năng thực hành thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực truyền thông hiện đại.

34. Nhập môn Quản trị và Marketing (Management and Marketing)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên nền tảng vững chắc về marketing, dựa trên năm hoạt động cốt lõi: (1) xác định nhu cầu của khách hàng, (2) cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ phù hợp để đáp ứng các nhu cầu đó, (3) đảm bảo khả năng tiếp cận của khách hàng thông qua các kênh phân phối phù hợp, (4) sử dụng các hoạt động xúc tiến một cách hiệu quả nhằm thúc đẩy hành vi mua hàng, và (5) thiết lập mức giá hợp lý nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp đồng thời duy trì sự hài lòng của khách hàng.

35. Marketing số (Digital Marketing)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing số cung cấp kiến thức nền tảng về tiếp thị trong kỷ nguyên số, bao gồm phân tích dữ liệu, chiến lược truyền thông số và lập kế hoạch chiến dịch. Sinh viên học cách sử dụng công cụ kỹ thuật số để quảng bá sản phẩm, lựa chọn kênh marketing phù hợp và ứng dụng tư duy phản biện vào bối cảnh marketing hiện đại.

36. Chiến lược quan hệ công chúng (Public Relations Strategy)

- Phân bố thời gian học tập: 4 (4/0/8)
 - Học phần trước: Không
 - Học phần tiên quyết: Không
-

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị kiến thức chiến lược về xây dựng và duy trì mối quan hệ giữa tổ chức và công chúng trong bối cảnh truyền thông số. Sinh viên sẽ tìm hiểu cách tiếp cận các nhóm công chúng tham gia cao (highly engaged publics), xây dựng cộng đồng trực tuyến, sử dụng người ảnh hưởng (influencers), cũng như thực hành truyền thông đạo đức, hiệu quả và mang tính bao trùm trong môi trường truyền thông hiện đại và đa dạng.

37. Quản trị thương hiệu (Brand Management)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này được thiết kế nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng và tư duy cần thiết để vận dụng vào quản lý sản phẩm và xây dựng chiến lược thương hiệu trong lĩnh vực truyền thông. Nội dung tập trung vào vai trò của thương hiệu, cách thiết kế và duy trì giá trị thương hiệu nhằm thu hút và giữ chân khách hàng, từ đó nâng cao lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trên thị trường. Môn học còn giúp sinh viên hiểu rõ vai trò của quản trị sản phẩm và thương hiệu trong việc thu hút và duy trì lòng trung thành của khách hàng.

38. Nghệ thuật nhiếp ảnh (Photography)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nhiếp ảnh trong bối cảnh truyền thông hiện đại. Sinh viên sẽ được tìm hiểu về nguyên lý hoạt động của máy ảnh, kỹ thuật chụp ảnh, ánh sáng, bố cục và xử lý hậu kỳ. Đồng thời, môn học nhấn mạnh vai trò của nhiếp ảnh như một công cụ truyền thông thị giác hiệu quả, phục vụ cho báo chí, quảng cáo, truyền thông xã hội và các chiến dịch truyền thông tích hợp. Qua thực hành và phân tích hình ảnh, sinh viên được phát triển tư duy thẩm mỹ và khả năng kể chuyện bằng hình ảnh, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện.

39. Lập kế hoạch truyền thông (Media Planning)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng để xây dựng kế hoạch truyền thông hiệu quả, từ phân tích tình huống, xác lập mục tiêu, đến lựa chọn chiến lược và kênh truyền thông phù hợp. Sinh viên được tiếp cận mô hình Paid–Owned–Earned media, hiểu vai trò của truyền thông trong chiến lược marketing tổng thể, và thực hành lập kế hoạch truyền thông tích hợp (IMC) nhằm kết nối thương hiệu với người tiêu dùng một cách nhất quán và có tác động.

40. TỰ CHỌN CƠ SỞ NGÀNH

- Phân bố thời gian học tập: 6 (4/2/12)

40.1. Nhập môn dữ liệu lớn (Introduction to Big Data)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không

-
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức tổng quan về cơ sở dữ liệu lớn, những ứng dụng của cơ sở dữ liệu lớn. Ngoài ra, người học còn được cung cấp những kiến thức về các kỹ thuật cơ bản trong lưu trữ và xử lý, phân tích cơ sở dữ liệu lớn. Về mặt kỹ năng, người học được trang bị khả năng sử dụng một số công cụ phân tích cơ sở dữ liệu lớn thông dụng. Bên cạnh đó, người học cũng được trang bị một số kỹ năng mềm bao gồm: kỹ năng tìm kiếm, chọn lọc và tổng hợp tài liệu, kỹ năng viết và trình bày báo cáo, kỹ năng làm việc nhóm.

40.2. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Data Structures and Algorithms)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cấu trúc dữ liệu và giải thuật thông dụng trên máy tính. Giúp sinh viên có khả năng phân tích và xây dựng giải thuật bằng mã giả và hiện thực giải thuật trên máy tính bằng một ngôn ngữ lập trình C/C++. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng cấu trúc dữ liệu và giải thuật đã học để giải quyết bài toán trong thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên được làm việc trong các nhóm và thuyết trình các vấn đề nâng cao sử dụng các phương tiện trình chiếu.

40.3. Các loại hình truyền thông đương đại và thói quen người dùng (Types of contemporary media and user habits)

- Phân bố thời gian học tập: 3(3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết ban đầu về sử mạng xã hội, lịch sử ra đời, bối cảnh phát triển truyền thông; khái niệm, tầm quan trọng của truyền thông; kiến thức chuyên sâu về các loại hình truyền thông đương đại (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử, mạng xã hội); công việc của những người làm truyền thông; bên cạnh đó, môn học cung cấp kiến thức về hành vi người tiêu dùng, cách thức truyền thông ảnh hưởng, chi phối thói quen, quyết định mua sắm và đánh giá sau mua hàng của người tiêu dùng.

40.4. Xã hội học truyền thông đại chúng (Sociology of Mass Communication)

- Phân bố thời gian học tập: 3(3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Xã hội học Truyền thông đại chúng là môn học nghiên cứu mối quan hệ giữa truyền thông đại chúng với xã hội, bao gồm các lĩnh vực cụ thể như: nghiên cứu về quá trình Truyền thông đại chúng được xem xét như một định chế xã hội mà trung tâm là hoạt động của các nhà truyền thông; nghiên cứu về công chúng (đặc điểm, ứng xử, truyền thông đại chúng và truyền thông liên cá nhân); phân tích nội dung, tác động của Truyền thông đại chúng đến xã hội (nhận thức, thuyết phục, tham gia vào quá trình xã hội hóa). Người học nắm được các mô hình về truyền thông và Truyền thông đại chúng, các chức năng của Truyền thông đại chúng và tác động của nó đến dư luận xã hội.

B. CHUYÊN NGÀNH

41. Thiết kế web và ứng dụng di động (Website Interface Design and mobile apps)

- Phân bổ thời gian học tập: 4 (3/1/8)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Thiết kế Web và ứng dụng di động giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ HTML và CSS để thiết kế một Website đơn giản và thiết kế trên giao diện ứng dụng di động, tạo tiền đề cho việc phát triển và lập trình Web động và trên điện thoại. Học phần cũng đồng thời cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc thiết kế và quản lý một Website tĩnh có cấu trúc đơn giản với những công cụ cơ bản có sẵn. Hỗ trợ cho việc thiết kế Web và ứng dụng di động, trang bị các phương pháp thiết kế cơ bản bằng phần mềm Adobe Xd và Microsoft Visual Studio Code cũng như cách thức quản lý và xuất bản website lên Internet.

Môn học bao gồm việc áp dụng các nguyên lý thiết kế, từ bố cục, màu sắc, kiểu chữ đến các yếu tố tương tác, nhằm mang lại trải nghiệm người dùng tốt nhất.

42. Thiết kế nhận diện thương hiệu (Brand Identity Design)

- Phân bổ thời gian học tập: 4 (3/1/8)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về thiết kế nhận diện thương hiệu, bao gồm: các khái niệm cơ bản về thương hiệu (thương hiệu là gì, nhận diện thương hiệu, xây dựng thương hiệu, chiến lược thương hiệu...), các giá trị cốt lõi của thương hiệu (tính linh hoạt, giá trị, sự khác biệt, tính bền vững...), các yếu tố thương hiệu (biểu trưng, từ biểu trưng, biểu tượng, nhân vật...), các hình thái phát triển thương hiệu (mạng xã hội, thiết bị di động, thương hiệu riêng, cấp phép thương hiệu, chứng nhận...). Sinh viên cũng được học về thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu (logo và chữ ký thương hiệu, màu sắc, kiểu chữ, ứng dụng thử nghiệm, trình bày...), xây dựng Brand Book (quy chuẩn và hướng dẫn sử dụng), quản trị thương hiệu, đo lường, ra quyết định, sở hữu trí tuệ và quản lý thiết kế.

43. Dựng phim kỹ thuật số (Digital Video Editing)

- Phân bổ thời gian học tập: 4 (3/1/8)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong quá trình dựng phim và biên tập video, giúp sinh viên hiểu rõ các bước từ thu thập tư liệu đến tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Sinh viên sẽ học cách sử dụng phần mềm biên tập video như Adobe Premiere, Final Cut Pro, hoặc DaVinci Resolve để cắt, ghép, chỉnh sửa âm thanh và hình ảnh, đồng thời áp dụng các hiệu ứng đặc biệt để nâng cao chất lượng sản phẩm. Môn học cũng nhấn mạnh vào việc xây dựng câu chuyện, lựa chọn nhịp độ, cấu trúc và sự liên kết giữa các cảnh quay để tạo ra một sản phẩm mạch lạc và hấp dẫn. Sinh viên sẽ được rèn luyện khả năng sáng tạo và kỹ thuật trong việc sản xuất video phục vụ cho các chiến dịch quảng cáo, phim ngắn, video âm nhạc và các sản phẩm truyền thông số.

44. Âm thanh và hậu kỳ kỹ thuật số (Sound and Digital Post-production)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng về việc ghi âm, chỉnh sửa và xử lý âm thanh trong sản xuất truyền thông số. Sinh viên sẽ học cách sử dụng các phần mềm hậu kỳ âm thanh như Adobe Audition, Pro Tools và Logic Pro để tạo ra âm thanh chất lượng cao cho các sản phẩm như video, phim, quảng cáo và podcast. Môn học bao gồm các kỹ thuật ghi âm, xử lý tín hiệu âm thanh, cân bằng âm lượng, giảm nhiễu và tạo hiệu ứng âm thanh đặc biệt. Sinh viên cũng sẽ tìm hiểu về các khía cạnh sáng tạo của âm thanh trong việc xây dựng không gian âm thanh và tăng cường trải nghiệm người nghe. Môn học giúp sinh viên phát triển khả năng sử dụng âm thanh như một công cụ mạnh mẽ trong sản xuất truyền thông và giải trí số.

45. Kỹ xảo và hiệu ứng (Visual Effects and Motion Graphics)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp kiến thức, Khái niệm, phân loại, đặc điểm về Tín hiệu Video tương tự, Video số. Xử lý nén tín hiệu Video. Các hệ thống Video, đánh giá chất lượng của hệ thống Video. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp thêm các kiến thức về các kỹ thuật phụ trợ để xử lý Video.

46. Công nghệ AR và VR (AR and VR Technology)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giới thiệu tổng quát với sinh viên về khái niệm, phân loại, ứng dụng, vai trò, cơ chế tác động của AR và VR trong truyền thông số. Ngày nay, công nghệ AR và VR đã không còn quá xa lạ với mỗi người chúng ta ở mọi khía cạnh của cuộc sống. Khái niệm AR và VR được đề cập tới rất nhiều trên các phương tiện thông tin truyền thông, trong những sách báo khoa học và được đánh giá là một trong những đột phá của thế kỷ mới. Bằng công nghệ này, con người có được những trải nghiệm chưa từng có và nó còn được xem như một công cụ đắc lực trong truyền thông số. Bắt kịp với xu hướng đó, AR và VR được xem là những yếu tố không thể thiếu trong quá trình xây dựng ý tưởng và triển khai thực hiện trong truyền thông số ngày nay.

47. Quản trị truyền thông trong khủng hoảng (Communication Crisis Management)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này bao gồm các lý thuyết về truyền thông trong khủng hoảng, các cách tiếp cận trong quản lý khủng hoảng, các tình huống kinh điển và ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến truyền thông khủng hoảng. Môn học sẽ làm rõ định nghĩa về khủng hoảng và nguyên nhân phát sinh, tầm quan trọng của việc nhận diện sớm các vấn đề tiềm ẩn, cách các vấn đề có thể trở thành khủng hoảng nếu không được xử lý đúng cách, và các phương pháp ứng phó khi khủng hoảng xảy ra.

48. Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Xác suất thống kê và ứng dụng (MATH132901), Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị (DIGR230485), Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (DASA230179).
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này giới thiệu cho sinh viên các công cụ và ứng dụng

của trí tuệ nhân tạo trong việc thu thập, xử lý, phân tích và trực quan hóa dữ liệu truyền thông. Nội dung bao gồm: khai thác dữ liệu từ mạng xã hội, báo chí số, chatbot và công cụ phân tích hành vi người dùng; sử dụng AI để dự đoán xu hướng, đo lường hiệu quả chiến dịch truyền thông và hỗ trợ ra quyết định. Sinh viên được thực hành với các nền tảng phổ biến như ChatGPT, Google Trends, Meta Business Suite, AI dashboard tools... Môn học rèn luyện tư duy phân tích, kỹ năng làm việc với dữ liệu, từ đó giúp sinh viên ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo và hiệu quả trong hoạt động truyền thông hiện đại.

49. Lập trình di động (Mobile programming)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên biết được cách thiết kế nội dung bằng ngôn ngữ HTML5. Nắm được cách thể hiện và trình bày nội dung bằng ngôn ngữ CSS3. Sử dụng được ngôn ngữ lập trình Javascript cho web. Sử dụng được nền tảng NodeJS để xây dựng website. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu về các kiến thức lập trình di động cho cả nền tảng Android và IOS. Sinh viên cũng được hướng dẫn thực hành sử dụng các nền tảng phát triển phần mềm trên cả nền tảng web và di động một cách nhanh chóng, hiệu quả. Nội dung: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức và nguyên lý cơ bản về tạo và trình bày nội dung bằng các ngôn ngữ HTML5, CSS3. Giúp sinh viên tìm hiểu và thiết kế các trang web có nội dung sinh động và tương tác với người dùng bằng ngôn ngữ Javascript. Hướng dẫn sinh viên phát triển và vận hành các website động phía server sử dụng nền tảng NodeJS và giới thiệu một số vấn đề liên quan như bảo mật nội dung số, tối ưu tìm kiếm (SEO), nguyên lý thiết kế đáp ứng (responsive), tương tác đa người dùng từ xa. Tổng quan về phát triển ứng dụng di động; Giới thiệu về React Native; Các thành phần của React Native; Làm việc với kiểu giao diện; Giới thiệu về API của các nền tảng hệ điều hành.

50. Đồ án truyền thông (Media Project)

- Phân bổ thời gian học tập: 2 (0/2/4)
- Học phần trước:
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ hội tiếp cận thực tiễn, vận dụng các kiến thức đã được học trong khóa học để phân tích, đánh giá hoạt động PR, truyền thông các dự án và các ấn phẩm trong lĩnh vực truyền thông như kế hoạch và giải pháp truyền thông, quay và dựng video, clip, viết bài, viết tin.... Đồng thời, học phần này còn rèn luyện cho sinh viên năng lực tư duy phân tích và sáng tạo thông qua việc phân tích vấn đề thực tiễn và tư vấn cho các nhà quản trị các giải pháp giải quyết vấn đề. Ngoài ra, học phần còn tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

51. Sản xuất Video (Video Production)

- Phân bổ thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này được thiết kế nhằm giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào các tình huống sản xuất đa phương tiện thực tế. Môn học kết hợp giữa lý thuyết thẩm mỹ truyền thông ứng dụng và trải nghiệm thực hành trong sản xuất video. Sinh viên sẽ được trang bị nền tảng để hiểu lý thuyết sản xuất truyền thông, thực hành các bước trong quy trình sản xuất video, đồng thời tạo ra và đánh giá sản phẩm truyền thông gắn với một chủ đề cụ thể do giảng viên đề ra. Môn học cũng tích hợp các nội dung cập nhật như các vấn đề truyền thông hiện nay, kỹ thuật sản xuất video chuyên nghiệp, sự thay đổi của

công nghệ truyền thông và thông tin về thị trường việc làm.

52. Sản xuất nội dung sáng tạo (Creative Content Production)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng nền tảng để phát triển ý tưởng và xây dựng nội dung chất lượng cao cho nhiều nền tảng truyền thông khác nhau. Thông qua việc tìm hiểu về kỹ thuật xây dựng cốt truyện, phát triển nhân vật, bối cảnh và phong cách ngôn ngữ, sinh viên sẽ học cách kể chuyện hấp dẫn và hiệu quả. Môn học chú trọng việc rèn luyện khả năng phác thảo và cấu trúc cốt truyện hợp lý, sáng tạo nhân vật sống động, miêu tả không gian bằng chi tiết cảm quan sắc nét, cũng như sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, giàu hình ảnh và biểu cảm. Bên cạnh đó, sinh viên còn được phát triển kỹ năng học tập độc lập, phân tích thông tin và tìm kiếm tư liệu phục vụ quá trình sáng tạo nội dung.

53. Công nghệ sản xuất ấn phẩm công nghệ và truyền thông (Technology in Media and Publishing Production)

- Phân bố thời gian học tập: 4 (3/1/8)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp kiến thức về các công nghệ và quy trình sản xuất ấn phẩm trong ngành truyền thông, bao gồm in ấn, sản xuất báo chí, tạp chí, sách và các ấn phẩm số. Sinh viên sẽ học cách sử dụng các phần mềm chuyên dụng và thiết bị hiện đại để thiết kế, tạo mẫu và sản xuất các ấn phẩm chất lượng cao. Môn học cũng tập trung vào các yếu tố kỹ thuật như chuẩn bị dữ liệu cho in ấn, quy trình xuất bản, tối ưu hóa hình ảnh và văn bản cho các phương tiện truyền thông số. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ hiểu rõ các xu hướng công nghệ mới trong ngành như in 3D, in kỹ thuật số và các nền tảng xuất bản điện tử, giúp đáp ứng nhu cầu sản xuất ấn phẩm trong môi trường truyền thông hiện đại. Từ đó sinh viên sẽ nắm vững các kỹ thuật sản xuất, từ khâu thiết kế, chế bản đến in ấn và xuất bản, giúp họ có khả năng tham gia vào ngành công nghiệp sản xuất ấn phẩm truyền thông.

54. TỰ CHỌN CHUYÊN NGÀNH

- Phân bố thời gian học tập: 9

54.1. Xử lý ảnh (Image Processing)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ lập trình C và Lập trình với Python

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xử lý ảnh như khái niệm về điểm ảnh, ảnh màu RGB hay ảnh mức xám (*Grayscale Image*), ảnh nhị phân (*Binary Image*), Histogram của ảnh mức xám và ảnh màu RGB, không gian màu RGB hay các không gian màu khác như CMYK, HSI, HSV, YCrCb, XYZ, các thuật toán chuyển đổi từ ảnh màu RGB sang ảnh mức xám hay ảnh nhị phân, thuật toán tính Histogram cho ảnh mức xám và ảnh màu RGB, các thuật toán chuyển đổi từ không gian màu cơ bản RGB sang các không gian màu khác như CMYK, HSI, HSV, YCrCb, XYZ. Tiếp tiếp sẽ là những kiến thức về các thuật toán xử lý ảnh nền tảng và quan trọng như thuật toán làm mượt ảnh màu (*Color Image Smoothing*), thuật toán làm sắc nét ảnh màu (*Color Image Sharpening*), thuật toán phân đoạn ảnh (*Image Segmentation*), thuật toán nhận dạng đường biên (*Edge Detection*) cho ảnh mức xám và cho ảnh màu RGB.... Ngoài ra, các em có thể tìm

hiều thêm về các thuật toán khác như thuật toán các bộ lọc ảnh (*Filter*), các thuật toán trích xuất đặc trưng (*Feature Detection*), chuyển đổi Wavelet (*Wavelet Transform*),...

Từ việc hiểu lý thuyết với từng công thức toán học của từng thuật toán, các em có thể tự chuyển đổi sang lập trình cho các thuật toán đó để có thể hiểu rõ hơn hoạt động của các thuật toán với các ngôn ngữ lập trình như C#.NET và Python.

Dựa trên nền tảng kiến thức về lý thuyết xử lý ảnh như trên, các em có thể triển khai các ứng dụng xử lý ảnh như nhận dạng khuôn mặt, nhận dạng chữ viết, nhận dạng các đồ vật, nhận dạng Barcode, nhận dạng QR code, nhận dạng lane đường, xe cộ, biển báo giao thông, phân loại trái cây theo màu sắc và kích cỡ,... áp dụng các thư viện xử lý ảnh như OpenCV, EmguCV.Net, AForge.Net,... hoặc cũng có thể áp dụng các tool để ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) cho xử lý ảnh như TensorFlow, YOLO,... chẳng hạn.

54. 2. IoT và Ứng dụng (Internet of Things and Applications)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (3/0/6)
- Học phần trước: Điện tử cơ bản, Thực tập Điện tử cơ bản.
- Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ lập trình C, Lập trình với Python, Lập trình Web, Lập trình di động.

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về hệ thống Internet-of-Things (IoT), các mô hình giao tiếp và giao thức truyền thông IoT; các loại cảm biến được sử dụng trong hệ thống IoT, phần mềm và phần cứng của một hệ thống IoT; vấn đề thu thập, xử lý và quản lý dữ liệu lớn (Big Data) trong một hệ thống IoT; vấn đề bảo mật, hệ sinh thái và các ứng dụng IoT. Lý thuyết về một số loại cảm biến như cảm biến đo nhiệt độ, cảm biến đo độ ẩm không khí, cảm biến đo độ ẩm đất, cảm biến đo bụi mịn, cảm biến quang, cảm biến đo khoảng cách, cảm biến phát hiện vật,... Kiến thức về các giao thức và mạng truyền nhận dữ liệu như HTTP, HTTPS, Web Socket, MQTT, Web-API, TCP/IP, RFID, Zigbee, Bluetooth, WiFi, LoRa, 3G/4G/5G, Modbus TCP, Modbus RTU, Modbus ASCII, UART, SPI, I2C, I2S. Kiến thức về thiết kế mạch điện tử cũng như lập trình nhúng firmware cho các thiết bị IoT (IoT devices), IoT-Gateway, tích hợp các chip kết nối không dây trong truyền nhận dữ liệu như Bluetooth, WiFi, RF, LoRa,.... Kiến thức tổng quan các bước để xây dựng một cơ sở dữ liệu đám mây IoT-Cloud, lập trình tạo ứng dụng chạy trên điện thoại thông minh cho cả nền tảng Android và iOS (mobile-app) và ứng dụng chạy trên trình duyệt WEB (web-app). Kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu và lập trình CSDL với ngôn ngữ truy vấn SQL, thiết kế CSDL.

54. 3. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

- Phân bố thời gian học tập: 3 (2/1/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Trong môn học này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức cơ bản và nền tảng về điện toán đám mây. Môn học chia làm hai phần. Phần 1 là những kiến thức nền tảng trong điện toán đám mây như: định nghĩa, các mô hình triển khai, các mô hình dịch vụ, kiến trúc, công nghệ và bảo mật trong các hệ thống điện toán đám mây. Phần 2 sẽ là một case study, cụ thể là Amazon Web Service. Sinh viên sẽ được thực hành để hiểu rõ hơn việc ứng dụng những kiến thức nền tảng trong một trường hợp thực tế. Đây là nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các hệ thống điện toán đám mây khác của Google, Microsoft, v.v...

54.4. Nghiệp vụ đạo diễn (Film directing)

- Phân bố thời gian học tập: 3(3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ đạo diễn, tham gia công tác biên kịch, kể chuyện bằng hình ảnh và âm thanh. Định hướng nghệ thuật cho bộ phim (thể loại, đối tượng khán giả, nội dung, đạo cụ, phục trang vv...), sau đó là nghiên cứu kịch bản để từ đó lên kế hoạch chi tiết cho việc triển khai dự án: bố cục lại kịch bản hợp lý theo từng phân đoạn, cảnh quay. Đề xuất hoặc trực tiếp casting chọn các diễn viên cho bộ phim. Chọn các địa điểm, phim trường quay phim. Làm việc với nhà sản xuất về chi phí có thể đầu tư cho phim. Khi phim bắt đầu quay, đạo diễn sẽ là người trực tiếp chỉ đạo diễn xuất của diễn viên.

54.5. Truyền thông giao tiếp chuyên nghiệp (Professional Communication)

- Phân bố thời gian học tập: 3(3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trình bày những kỹ thuật cơ bản, quan trọng của kỹ năng giao tiếp như: kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ không lời, kỹ năng lắng nghe; qua đó giúp sinh viên hình thành thái độ tích cực trong giao tiếp đối với các đối tượng khác 2 nhau ở cả 3 khía cạnh: học tập, công việc và cuộc sống.

Trong hoạt động nghề nghiệp tương lai, việc vận dụng môn học này sẽ giúp người học có thể giao tiếp, tạo ấn tượng và duy trì các mối quan hệ tốt đẹp với đồng nghiệp, cấp trên và khách hàng.

54.6 Truyền thông Marketing tích hợp (Integrated Marketing Communication)

- Phân bố thời gian học tập: 3(3/0/6)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn Truyền thông Marketing tích hợp (IMC) trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược truyền thông nhất quán, kết hợp hiệu quả các công cụ như quảng cáo, PR, marketing trực tiếp, khuyến mãi, truyền thông số và quản trị thương hiệu. Môn học nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đồng bộ thông điệp trên các kênh truyền thông để tối ưu hóa hiệu quả tiếp thị và nâng cao giá trị thương hiệu. Sinh viên sẽ được thực hành phân tích thị trường mục tiêu, xây dựng thông điệp, lựa chọn kênh truyền thông và đo lường hiệu quả chiến dịch. Môn học tạo nền tảng vững chắc để sinh viên ứng dụng IMC trong môi trường truyền thông hiện đại, cạnh tranh và đa nền tảng.

C. THỰC HÀNH XƯỞNG, THỰC TẬP CÔNG NGHIỆP

55. Thực tập thiết kế

- Phân bố thời gian học tập: 2 (0/2/4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản về xử lý hình ảnh, đồ họa, dàn trang. Kỹ thuật thiết kế các ấn phẩm từ đơn giản đến phức tạp, có

sự phối hợp giữa các phần mềm thiết kế với nhau. Kiểm tra tổng quát chất lượng tài liệu phù hợp với mục đích thiết kế.

D. TỐT NGHIỆP

56. Thực tập tốt nghiệp (Workshop Practice for Multimedia Communications)

- Phân bố thời gian học tập: 2 (0/2/4)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Sinh viên đăng ký đề tài và tham gia thực tập tại các công ty dưới sự hướng dẫn của GVHD do Khoa phân công. Học phần giúp sinh viên hiểu biết về cơ cấu tổ chức hoạt động của 1 doanh nghiệp; mô tả được cơ cấu tổ chức của 1 doanh nghiệp cũng như các phòng ban trong doanh nghiệp; biết cách trình bày 1 báo cáo thực tập tốt nghiệp; thực hiện được một báo cáo thực tập tốt nghiệp hoàn chỉnh.

57. Đồ án tốt nghiệp Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)

(Graduation Thesis for Communication Technology (Digital Communications and Multimedia Technology))

- Phân bố thời gian học tập: 10 (0/10/20)
- Học phần trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này giúp hệ thống lại/nâng cao những kiến thức đã học trong chương trình.

Dự án thiết kế khóa luận tốt nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý dự án và kinh nghiệm quan trọng trong việc phát triển, thiết kế, tạo mẫu, chứng minh và xác minh thiết kế của họ. Các dự án thiết kế phải nằm trong lĩnh vực CNTT (TTS&CNDPT). Mỗi dự án thiết kế được thực hiện bởi một nhóm từ hai-ba sinh viên. Một cố vấn giảng viên sẽ được chỉ định cho từng dự án thiết kế để giám sát và hướng dẫn dự án trong suốt thời gian thực hiện.

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

Khi bố trí các học phần, cần chú ý tính tiên quyết, tính song hành của các học phần lý thuyết và thực hành của chương trình đào tạo.

Các môn cơ sở và chuyên ngành (cả lý thuyết lẫn thực tập) sắp xếp học kể từ Học kỳ 2. Nhưng trong Học kỳ 1 sinh viên học ngay môn Nhập môn ngành Công nghệ truyền thông, vì đây là học phần có tính định hướng nghề, giúp cho sinh viên tiếp cận ngành Công nghệ truyền thông, có cái nhìn tổng quan về ngành nghề sẽ gắn bó lâu dài ở tương lai. Trong Học kỳ I nên tổ chức cho sinh viên đi tham quan các Công ty hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ truyền thông (hoạt động ngoại khóa).

Từ Học kỳ 1 đến Học kỳ 7, bố trí tuần tự cho sinh viên học các môn thuộc:

- | | |
|--|------------|
| - Khối kiến thức đại cương và Mỹ thuật | 44 tín chỉ |
| - Khối kiến thức cơ sở ngành | 41 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chuyên ngành | 51 tín chỉ |
| - Khối lượng thực tập qua ban | 02 tín chỉ |

Qua các học phần lý thuyết và thực tập này sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức, kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu mà người Kỹ sư Công nghệ truyền thông cần phải có.

Học kỳ 7, sinh viên sẽ được sắp xếp để thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp (2 tín chỉ). Qua đó, sinh viên sẽ được trải nghiệm làm việc thực tế tại doanh nghiệp, giúp sinh viên tự tin hội nhập tốt hơn sau khi tốt nghiệp.

Học kỳ 8 sinh viên sẽ tập trung thực hiện đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Quách Thanh Hải

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Long Giang